

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Nguyễn Ngọc Quỳnh¹, Phạm Hoàng Linh^{*2}, Bùi Thị Thanh Hải²

¹Khoa Quốc tế – ĐH Thái Nguyên,

²Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU). Phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) được áp dụng để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi (PSSSTD). Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng sản phẩm quốc nội, tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người và mức độ tự do thương mại của nước nhập khẩu có ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Trong khi đó, khoảng cách địa lý và tình trạng tiếp giáp biên của nước nhập khẩu có ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian tới.

Từ khoá: xuất khẩu, nông sản, Việt Nam, EU, ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi

ĐẶT VẤN ĐỀ

EU là một trong những thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam (kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU chiếm tới 19,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2016)¹. Trong đó, nông sản là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực (tổng giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt 4,1 tỷ đô la Mỹ, chiếm 16,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này năm 2016)². Không chỉ lớn về quy mô mà tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU cũng liên tục tăng trong giai đoạn 2001-2016 (tốc độ trung bình đạt 15,1%)³.

Tuy nhiên, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU hiện nay đang gặp nhiều khó khăn. Mặc dù các rào cản thuế quan đối với hàng xuất khẩu nói chung và hàng nông sản từ Việt Nam nói riêng được kỳ vọng sẽ giảm khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực nhưng bù lại, các rào cản phi thuế quan, đặc biệt là quy định về chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn

thực phẩm ngày càng khắt khe sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này. Để vượt qua khó khăn đòi hỏi những chiến lược đầu tư và hỗ trợ thích đáng của chính phủ. Muốn vậy, cần có những căn cứ khoa học giúp chính phủ hoạch định chiến lược, chính sách phù hợp. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định và đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU làm căn cứ đề xuất giải pháp góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu bền vững cho nông sản Việt Nam sang thị trường đầy tiềm năng này.

TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

Bên cạnh những biến cơ bản của mô hình trọng lực truyền thống, nghiên cứu bổ sung biến mức độ tự do thương mại để làm rõ tác động của các nhân tố cũ và mới đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Tác động cụ thể của các biến được giải thích như sau:

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

GDP phản ánh cả khía cạnh cung và cầu của hàng xuất khẩu. Về phương diện cung, GDP của nước xuất khẩu càng cao chứng tỏ năng lực sản xuất hàng xuất khẩu càng lớn. Do đó, nước có GDP cao có xu hướng xuất khẩu

* Tel: 0904 900396; Email: phamhoanglinh@tueba.edu.vn

^{1, 5, 6} Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của UN Comtrade

hiều hơn nước có GDP thấp (Hermawan, 2011 [6]). Về phương diện cầu, GDP của nước nhập khẩu cao thể hiện quy mô và sức mua của thị trường nhập khẩu lớn. Do đó, xuất khẩu sang những nước có GDP cao thường lớn hơn xuất khẩu sang những nước có GDP thấp. Nói tóm lại, GDP được kỳ vọng có ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu.

Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP bình quân đầu người)

Ảnh hưởng của biến này đến xuất khẩu tương tự như biến GDP. Về phương diện cung, nước có GDP bình quân đầu người càng cao thì khả năng sản xuất và xuất khẩu hàng hoá càng lớn. Về phương diện cầu, theo Linder (1961) [7], những hàng hoá mới thường được xuất khẩu sang những nước phát triển vì những nước này có đủ khả năng để tiêu dùng những hàng hoá mới. Do đó, có thể giả định rằng tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa GDP bình quân đầu người và giá trị xuất khẩu.

Khoảng cách địa lý

Biến này thể hiện chi phí giao dịch quốc tế đối với hàng hoá và dịch vụ. Các chi phí này bao gồm chi phí về thời gian, chi phí tiếp cận thông tin thị trường (Heo and Doanh, 2015) [5]. Ngoài ra, nó còn bao hàm cả những chi phí phát sinh do khác biệt về văn hoá, sở thích và thể chế (Blum and Goldfarb, 2006 [2]). Do đó, khoảng cách địa lý có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị xuất khẩu.

Tình trạng tiếp giáp biển

Biến này thường được xem là có tác động hạn chế xuất khẩu. Các nước có vị trí địa lý không tiếp giáp biển có chi phí vận tải, bảo hiểm, hải quan cao hơn so với các nước có vị trí địa lý tiếp giáp biển (Arvis et al., 2010) [1]. Lí do là việc sử dụng phương thức vận tải đường bộ thường tốn kém hơn so với phương thức vận tải đường biển. Do đó, chi phí xuất khẩu hàng hoá sang một nước không tiếp giáp biển có xu hướng cao hơn so với chi phí xuất khẩu hàng hoá sang một nước tiếp giáp biển. Nói tóm lại, biến này được kỳ vọng có tác động tiêu

cực đến xuất khẩu.

Mức độ tự do thương mại

Tự do thương mại là chính sách của chính phủ nhằm hạn chế xuất, nhập khẩu. Tự do thương mại liên quan đến hai yếu tố là cắt giảm rào cản thuế quan và phi thuế quan. Vì thế, các rào cản thương mại càng thấp thì xuất khẩu càng cao (Deluna và Cruz, 2013) [3]. Tóm lại, tự do thương mại được giả định có tác động tích cực đến xuất khẩu.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là xuất khẩu và các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn 2001-2016.

Phương pháp nghiên cứu

Mô hình phân tích

Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU có dạng như sau:

$$\ln EX_{jt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{ijt} + \beta_2 \ln GDPPC_{ijt} + \beta_3 \ln DIST_j + \beta_4 LOCK_j + \beta_5 TRADE_FREE_{jt} + e_{ijt}$$

Trong đó:

\ln là logarit tự nhiên; i là Việt Nam; j là nước j ; t là năm t ;

EX_{jt} là giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang nước j trong năm t , tính bằng nghìn đô la Mỹ;

GDP_{ijt} là tổng sản phẩm quốc nội của nước i và nước j trong năm t , tính bằng nghìn đô la Mỹ;

$GDPPC_{ijt}$ là tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người của nước i và nước j trong năm t , tính bằng nghìn đô la Mỹ;

$DIST_j$ là khoảng cách địa lý giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, tính bằng km;

$LOCK_j$ là biến giả, nhận giá trị 1 nếu nước j không tiếp giáp biển và nhận giá trị 0 nếu nước này tiếp giáp biển;

$TRADE_FREE_{jt}$ là mức độ tự do thương mại của nước j trong năm t . Chỉ tiêu này được tính theo công thức do Heritage.org đưa ra:

$$\text{Trade Freedom}_j = \{[(\text{Tariff}_{\max} - \text{Tariff}_j)/(\text{Tariff}_{\max} - \text{Tariff}_{\min})] * 100\} - \text{NTB}_j$$

Trong đó:

TRADE_FREE_j là mức độ tự do thương mại của nước *j*; Tariff_{max} and Tariff_{min} là mức thuế cao nhất (thường là 50%) và thấp nhất (thường bằng 0%); Tariff_j là mức thuế trung bình (tính bằng %) có trọng số của nước *j*; NTB là rào cản phi thuế quan, nhận các giá trị từ 0 đến 20 tùy vào mức độ sử dụng các rào cản phi thuế quan của nước *j*.

e_{ijt} là sai số ước lượng.

Phương pháp ước lượng

Phương sai sai số không đổi là một giả thiết quan trọng của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển. Khi giả thiết này bị vi phạm (có hiện tượng PSSSTD) thì các hệ số gắn liền với các biến độc lập sẽ không phải các ước lượng tốt nhất. Điều đó khiến cho các kết luận rút ra từ quá trình kiểm định và hồi quy có thể sai lầm.

Để phát hiện hiện tượng PSSSTD có thể sử dụng các kiểm định sau: (1) Kiểm định Breusch - Pagan nếu phương pháp bình phương tối thiểu nhỏ nhất (OLS) được sử dụng; (2) Kiểm định Wald nếu phương pháp tác động cố định (FEM) được sử dụng hoặc (3) Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian nếu sử dụng phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM).

Có hai cách khắc phục hiện tượng PSSSTD phổ biến trong các nghiên cứu định lượng là điều chỉnh các giả thiết trong phương pháp OLS theo hướng ít nghiêm ngặt hơn hoặc sử dụng các phương pháp khác ví dụ như phương pháp FGLS nếu dạng của PSSSTD có

thể ước lượng được. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp FGLS với phần mềm thống kê Stata 14 để khắc phục hiện tượng PSSSTD.

Số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cho 27/28 quốc gia thuộc EU (trừ Luxembourg do thiếu dữ liệu) trong giai đoạn 2001-2016. Số liệu về kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU được lấy từ cơ sở dữ liệu về thống kê thương mại quốc tế của Liên hợp quốc (<http://comtrade.un.org>). Số liệu về GDP và GDP bình quân đầu người lấy từ cơ sở dữ liệu kinh tế thế giới của Quỹ tiền tệ quốc tế (<http://www.imf.org>). Số liệu về khoảng cách địa lý được thu thập từ website <https://www.timeanddat.com>. Số liệu về tình trạng tiếp giáp biển của nước nhập khẩu được tổng hợp từ nguồn World Map (<http://www.worldmap.org>). Cuối cùng, số liệu về tự do thương mại được trích từ nguồn Economic Freedom (<http://www.heritage.org>).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thống kê mô tả các biến trong mô hình được trình bày ở Bảng 1. Thống kê cho thấy tồn tại sự chênh lệch khá lớn giữa các nước EU về giá trị xuất khẩu và GDP. Ngoài ra, phần lớn các nước EU có vị trí tiếp giáp biển. Cuối cùng, có sự khác biệt tương đối lớn giữa các nước về mức độ tự do thương mại. Điều này cho thấy mặc dù cùng thuộc EU nhưng việc áp dụng các rào cản thương mại của mỗi nước với các đối tác bên ngoài EU là khác nhau.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến giải thích	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LnEX _{ijt}	432	9,76	2,04	1,62	13,75
LnGDP _{ijt}	432	25,10	1,54	21,07	28,50
LnGDPPC _{ijt}	432	18,50	0,60	16,71	19,91
DIST _j	432	9,10	0,09	8,94	9,32
LOCK _j	432	0,19	0,39	0,00	1,00
TRADE_FREE _{it}	432	83,22	5,73	57,20	88,00

Bảng 2 trình bày kết quả các kiểm định. Kết quả chỉ ra rằng cả ba phương pháp ước lượng OLS, FEM và REM đều gặp phải hiện tượng PSSSTĐ. Điều đó cho thấy việc sử dụng phương pháp FGLS là phù hợp để khắc phục hiện tượng PSSSTĐ trong nghiên cứu này.

Bảng 2. Kết quả kiểm định

Phương pháp ước lượng	Loại kiểm định	Chi 2 (1)	Prob > Chi 2	Kết quả kiểm định
OLS	Breusch- Pagan	26,08	0,000	Có hiện tượng PSSSTĐ
FEM	Wald	1317,43	0,000	Có hiện tượng PSSSTĐ
REM	Breusch and Pagan Lagrangian	3346,66	0,000	Có hiện tượng PSSSTĐ

Bảng 3 thể hiện kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU bằng phương pháp FGLS:

Bảng 3. Kết quả ước lượng bằng phương pháp FGLS

Biến giải thích	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Z	P> z
LnGDP _{ijt}	1,156	0,063	18,27	0,000
LnGDPPC _{ijt}	0,083	0,096	0,87	0,386
LnDIST _j	-1,018	0,870	-1,17	0,242
LOCK _j	-0,850	0,165	-5,16	0,000
TRADE_FREE _{jt}	0,009	0,003	3,13	0,002
Constant	3,696	7,978	0,46	0,643

Wald Chi(2) (5) = 5465,44 Prob > chi2 = 0,000

Kết quả ước lượng cho thấy các biến GDP, GDP bình quân đầu người, mức độ tự do thương mại có tác động cùng chiều, trong khi biến khoảng cách địa lý và tình trạng tiếp giáp biển có tác động ngược chiều đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Cụ thể là:

Biến GDP mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê chứng tỏ GDP có tác động thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Glick và Rose (2002) [4].

Biến mức độ tự do thương mại mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy các rào cản thương mại vào các nước EU càng giảm thì xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này càng tăng. Kết quả này ủng hộ quan điểm của Deluna và Cruz (2013) [3].

Biến GDP bình quân đầu người mang giá trị dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Trên thực tế, những nước EU có GDP bình quân đầu người cao không phải là những nước nhập khẩu nhiều hàng nông sản Việt Nam. Hơn nữa, nước có GDP cao không đồng thời có GDP bình quân đầu người cao. Tóm

lại, trong trường hợp này GDP bình quân đầu người không phản ánh tốt khả năng nhập khẩu xét ở phương diện cầu như biến GDP.

Biến tình trạng tiếp giáp biển có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê phản ánh tác động hạn chế xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU của biến này. Kết quả này ủng hộ quan điểm của (Arvis et al., 2010) [1]. Do đó, vị trí tiếp giáp biển của nước nhập khẩu là một điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

Cuối cùng, biến khoảng cách địa lý giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu có giá trị âm nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy chênh lệch khoảng cách địa lý giữa các quốc gia EU đến Việt Nam không ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này. Nguyên nhân là các nước EU đều ở cách rất xa so với Việt Nam nên mức độ chênh lệch khoảng cách địa lý giữa các quốc gia đến Việt Nam trong trường hợp này là không đáng kể.

KẾT LUẬN

Phương pháp FGLS đã khắc phục được hiện tượng PSSSTĐ trong nghiên cứu này, qua đó giúp tác giả đánh giá được tác động của các

nhân tố đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Kết quả nghiên cứu khẳng định lại một lần nữa tác động thúc đẩy xuất khẩu của nhân tố quy mô kinh tế thể hiện qua biến GDP, tự do thương mại và tác động hạn chế xuất khẩu của tình trạng tiếp giáp biển của nước nhập khẩu đối với hàng nông sản Việt Nam. Khoảng cách địa lý và GDP bình quân đầu người không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này.

Trên cơ sở kết quả phân tích kể trên, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý về mặt chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian tới như sau: (1) Về mặt chiến lược, nên tập trung xuất khẩu vào các quốc gia EU có GDP cao thay vì có GDP bình quân đầu người cao. Đồng thời, cần duy trì sự tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm để tạo điều kiện thuận lợi và ổn định cho tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản sang thị trường EU. (2) Tăng cường đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các nước EU để mở đường cho hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này. (3) Vị trí tiếp giáp biển của nước nhập khẩu là đặc điểm thuận lợi mà Việt Nam cần lưu ý trong định hướng lựa chọn thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu này còn một số hạn chế mà các nghiên cứu sau này có thể khắc phục được như hạn chế về mặt số liệu (chỉ có số liệu cập nhật của 27/28 quốc gia thuộc EU), hạn chế về số lượng biến đưa vào mô hình (các nghiên cứu sau có thể xem xét đưa thêm các biến như ngôn ngữ, văn hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, mức độ tự do trên thị trường tài chính, sự ổn

định kinh tế vĩ mô, công nghệ...) để đánh giá chính xác và toàn diện hơn các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Ngoài ra, các nghiên cứu sau còn có thể sử dụng các phương pháp khác ngoài FGLS để khắc phục hiện tượng PSSSTĐ. Cuối cùng, để đưa ra những đề xuất nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU nếu chỉ dựa trên cơ sở nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng là chưa đủ, cần phải mở rộng nghiên cứu thêm những khía cạnh khác, ví dụ như hiệu quả của hoạt động xuất khẩu, tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arvis, J. F., Raballand, G. and Marteau, J.F. (2010), "The Cost of Being Landlocked: Logistics Costs and Supply Chain Reliability", Washington DC, World Bank.
2. Blum, B. S. and Goldfarb, A. (2006), "Does the Internet Defy the Law of Gravity?", *Journal of International Economics* 70(2): 384-405.
3. Deluna, R. J. and Cruz, E. (2013), "Philippine Export Efficiency and Potential: An Application of Stochastic Frontier Gravity Model", [trích dẫn ngày 02/07/2018]. Lấy từ URL: <https://mpira.ub.uni-muenchen.de/53603>.
4. Glick, R. and Rose, A. K. (2002), "Does a Currency Union Affect Trade? The Time Series Evidence", *European Economic Review* 46(6): 1125-1151.
5. Heo, Y. and Doanh, N. K. (2015), "Trade Flows and IPR Protection: Dynamic Analysis of the Experience of ASEAN-6 Countries", *International Studies Review* 16(1): 59-74.
6. Hermawan, M. (2011), "The Determinant and Trade Potential of Export of the Indonesia's Textile Products: A Gravity Model", *Global Economy and Finance Journal* 4(2): 13-32.
7. Linder, S. B. (1961), "An Essay on Trade and Transformation", Stockholm: Almqvist and Wiksells.

SUMMARY

DETERMINANTS OF VIETNAM'S AGRICULTURAL EXPORT TO THE EUROPEAN UNION MARKETNguyễn Ngọc Quỳnh¹, Phạm Hoàng Linh^{2*}, Bùi Thị Thanh Hải²¹International School – TNU,²College of Economics and Business Administration - TNU

The aim of this study is to assess the determinants of Vietnam's agricultural export to the European Union (EU) market. Feasible generalized least squares (FGLS) method is applied to correct the heteroskedasticity in this case. The research results show that GDP, GDP per capita and level of trade freedom have positive impacts on Vietnam's agricultural export to the EU market. Meanwhile, geographical distance and landlocked status of the importing countries have negative impacts on Vietnam's agricultural export to this market. These results are the scientific basis to propose some solutions to promote Vietnam's agricultural export to the EU market in the coming time.

Keywords: *export, agricultural product, Vietnam, EU, feasible generalized least squares*

Ngày nhận bài: 27/8/2018; Ngày phản biện: 19/9/2018; Ngày duyệt đăng: 12/10/2018

* Tel: 0904 900396; Email: phamhoanglinh@tueba.edu.vn